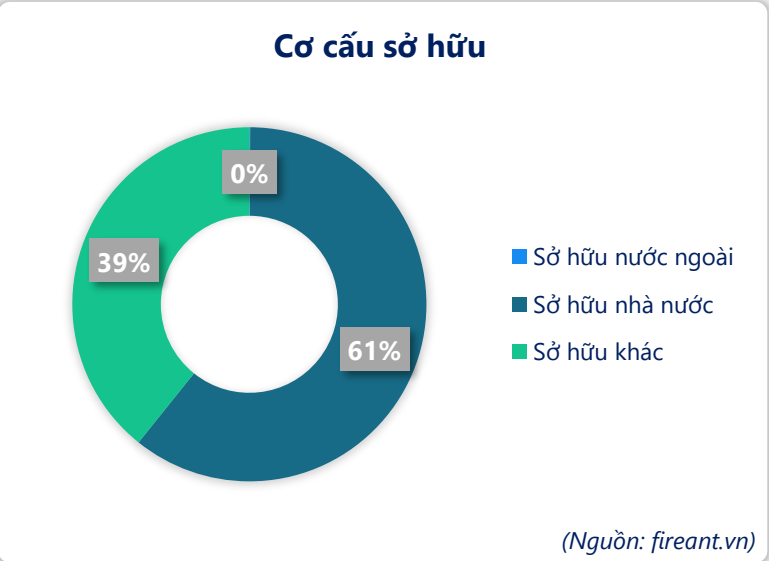
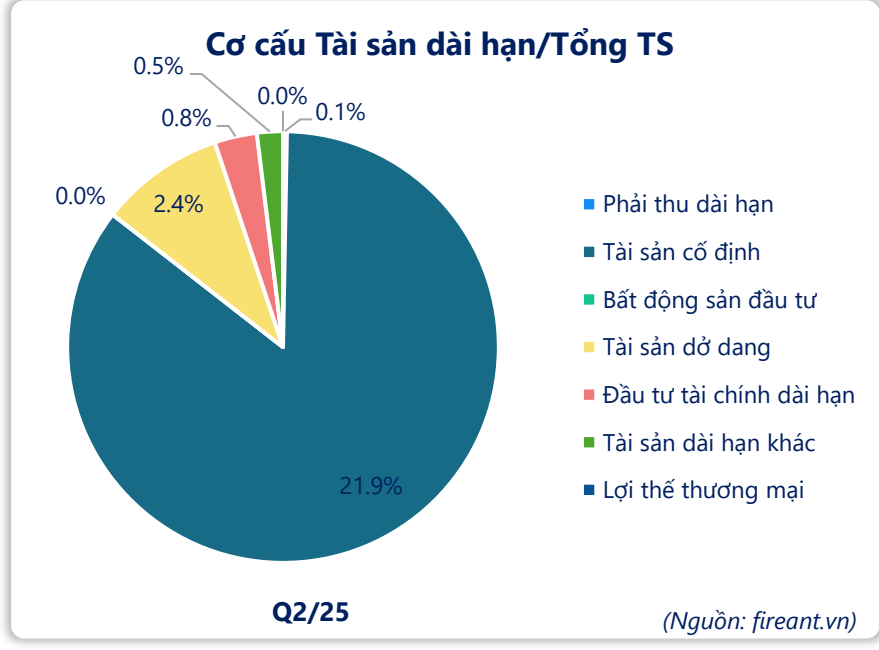
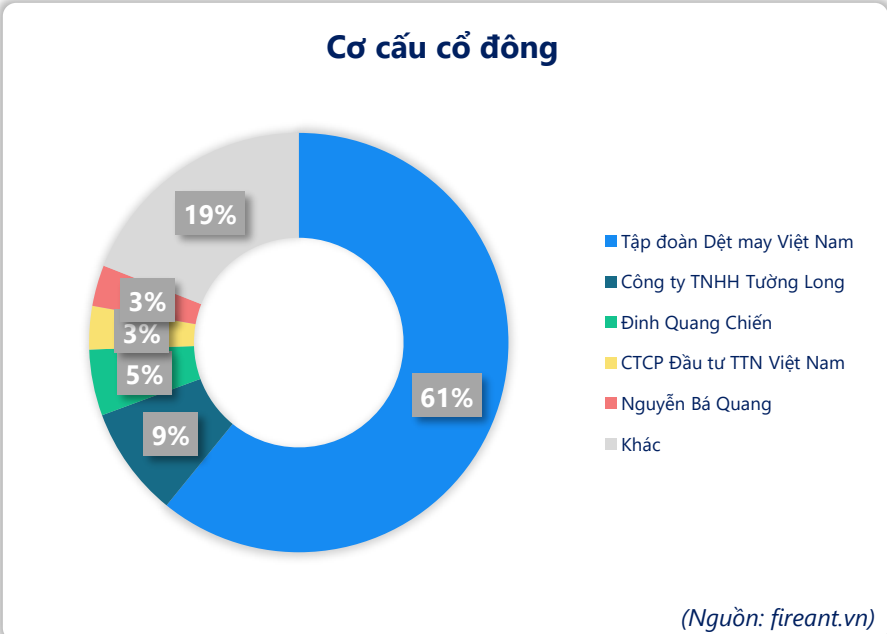
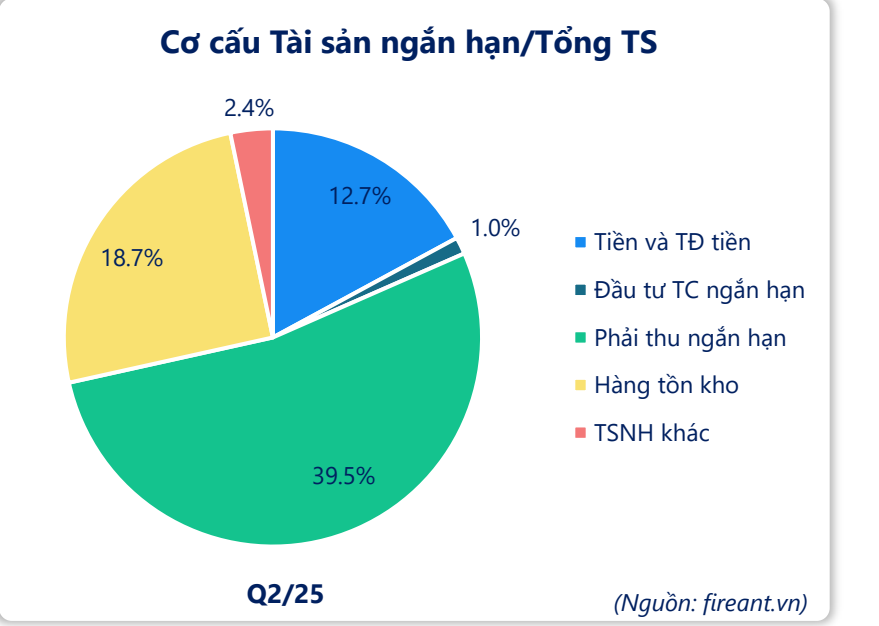
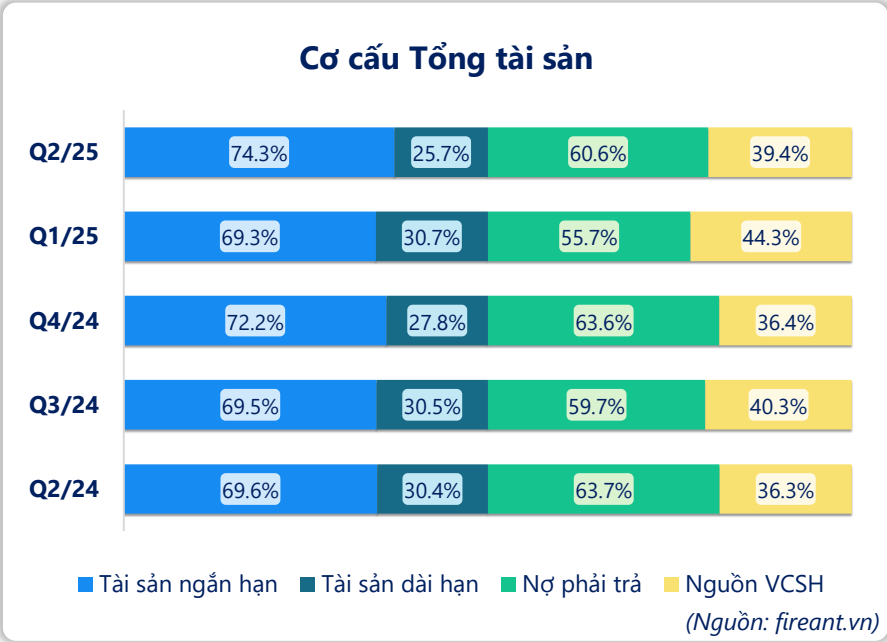


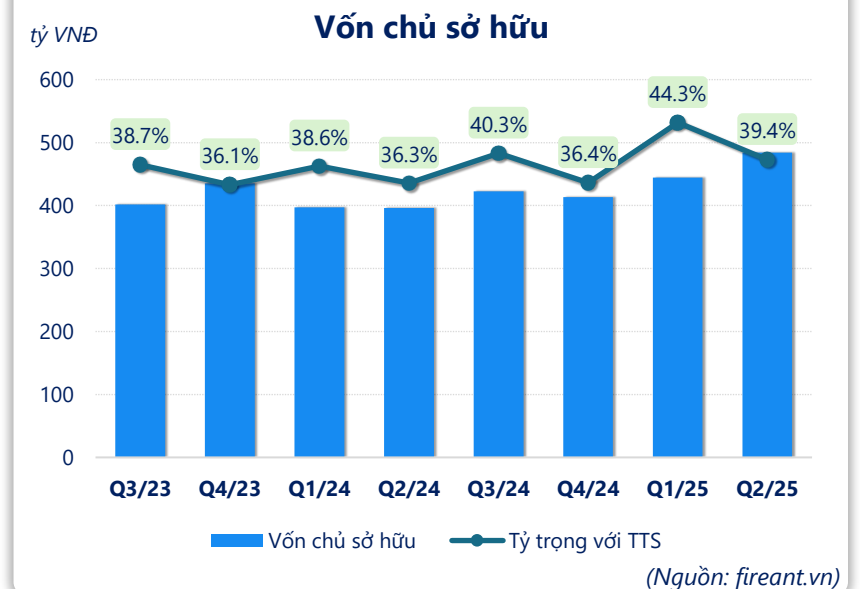
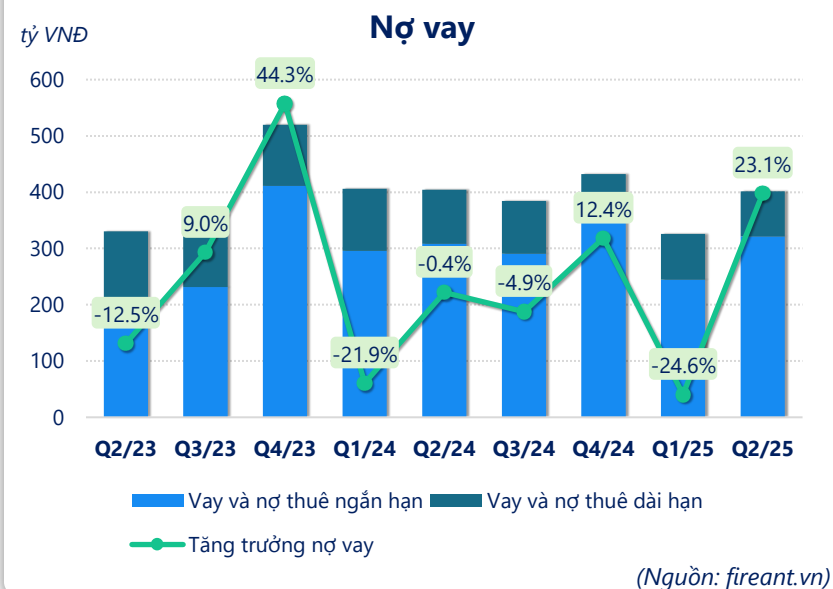
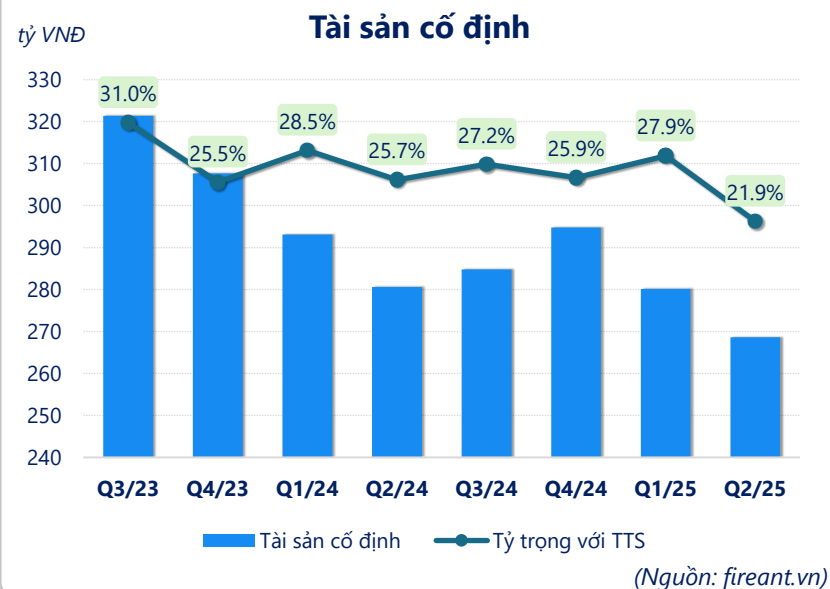
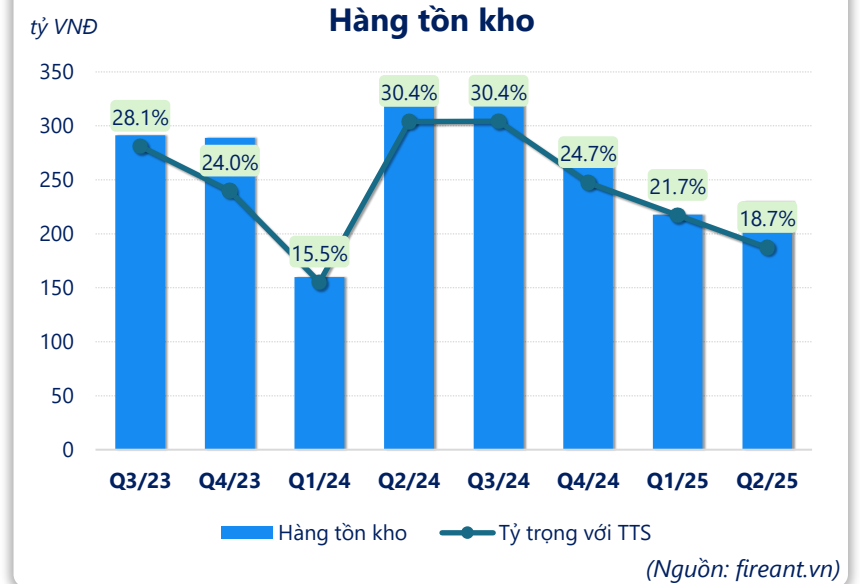
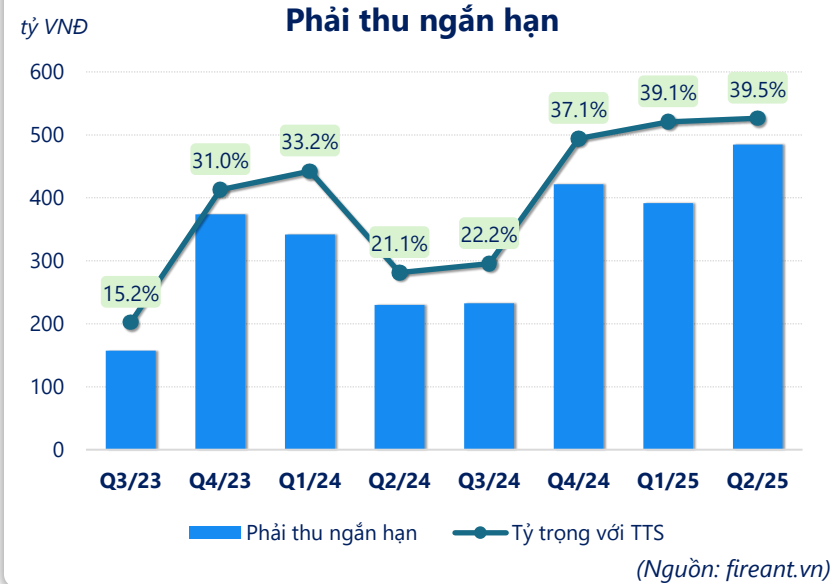
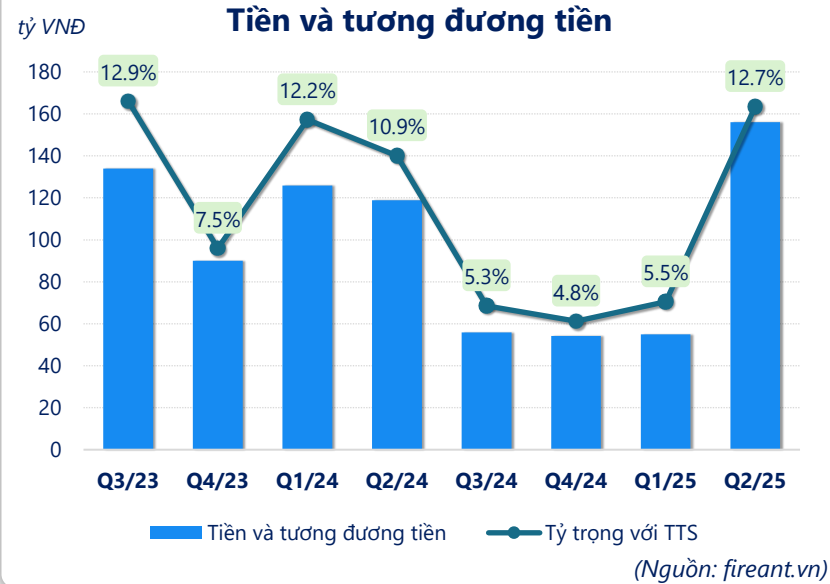
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		32,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		29,134
SL cổ phiếu LH		20,096,259
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,970
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		645
P/E		4.5
EPS		7,068

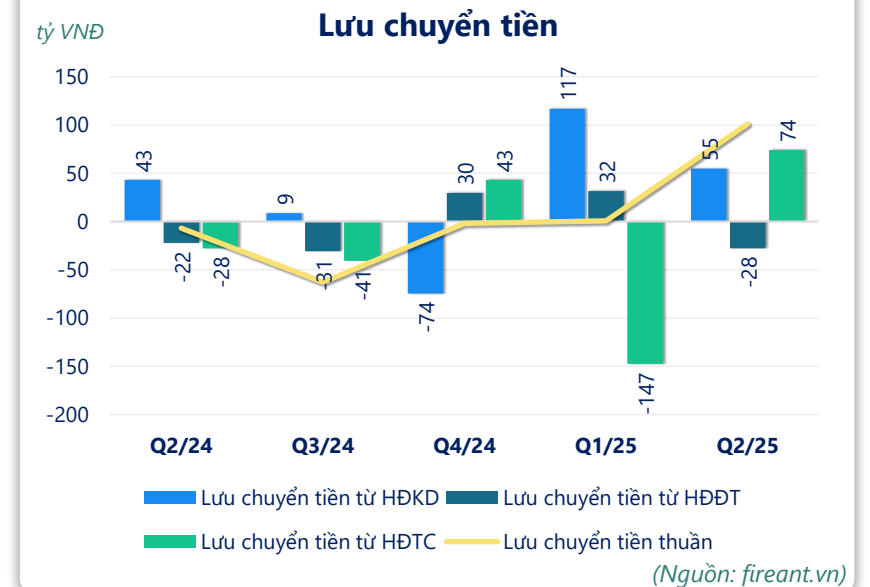
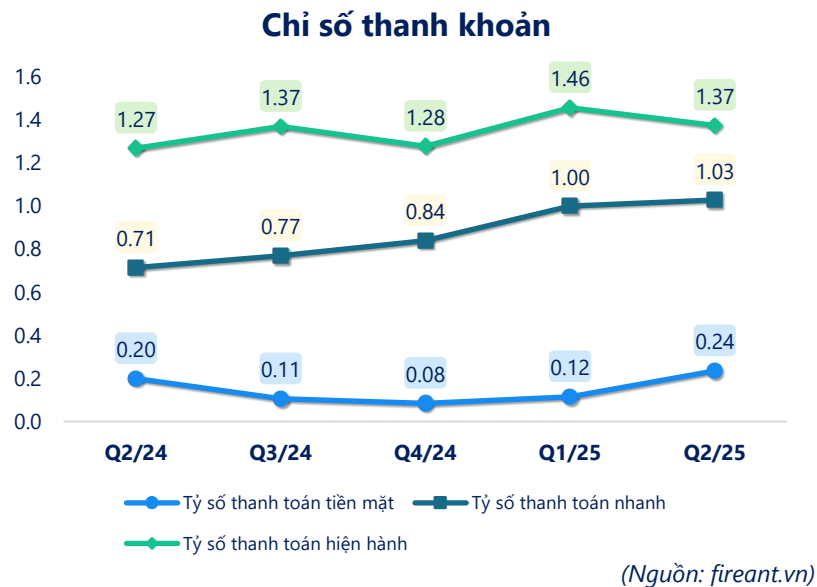
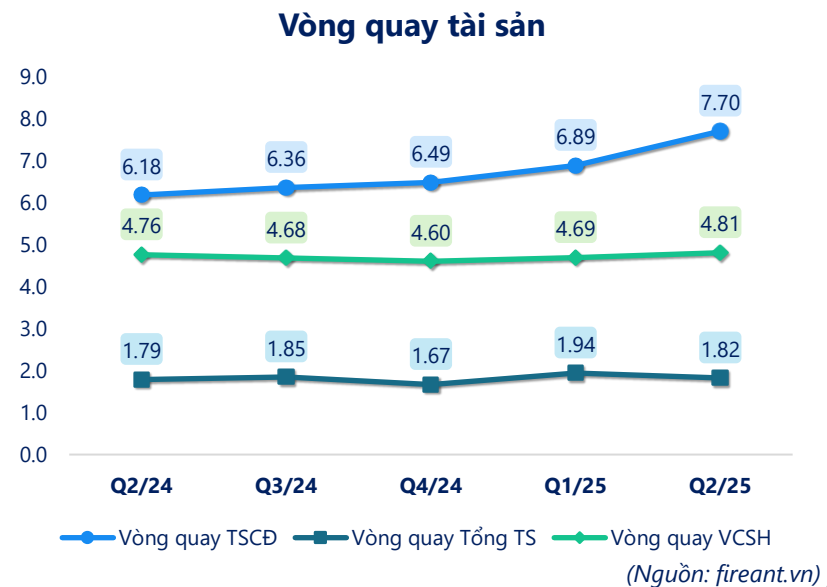
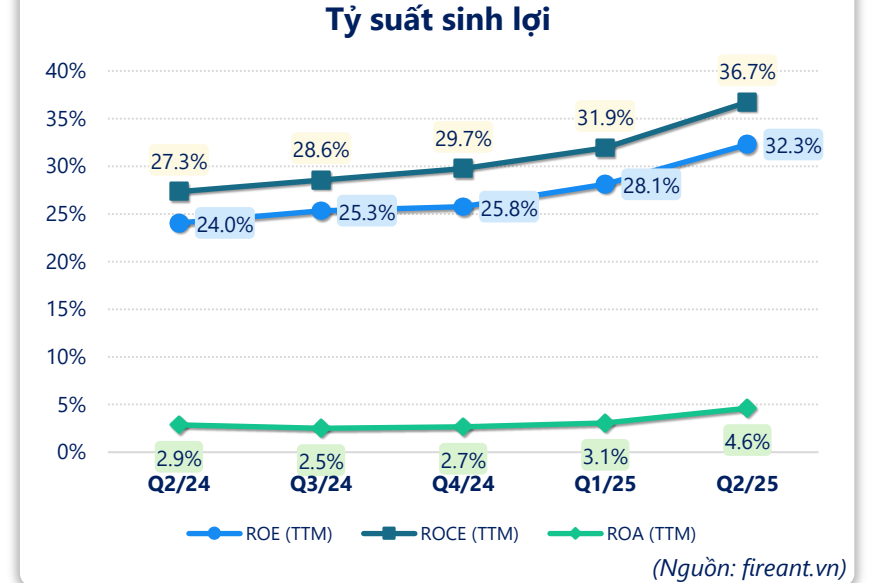
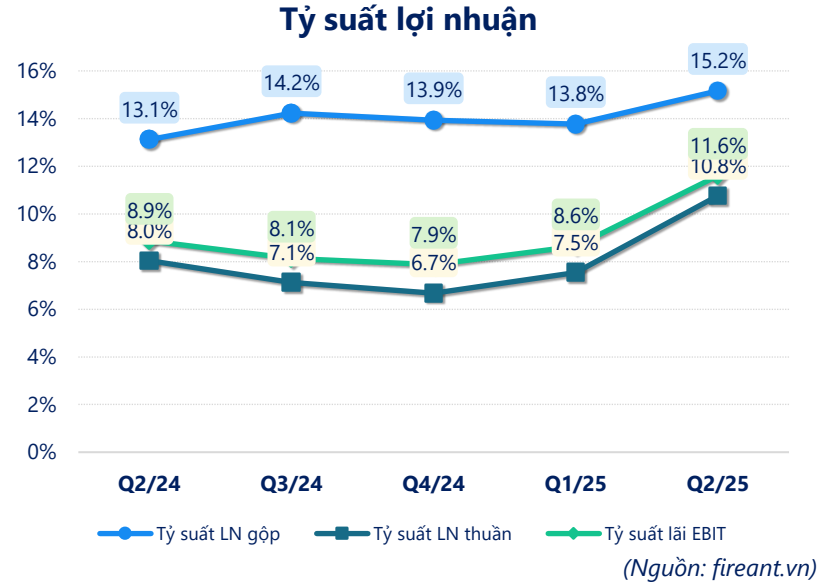
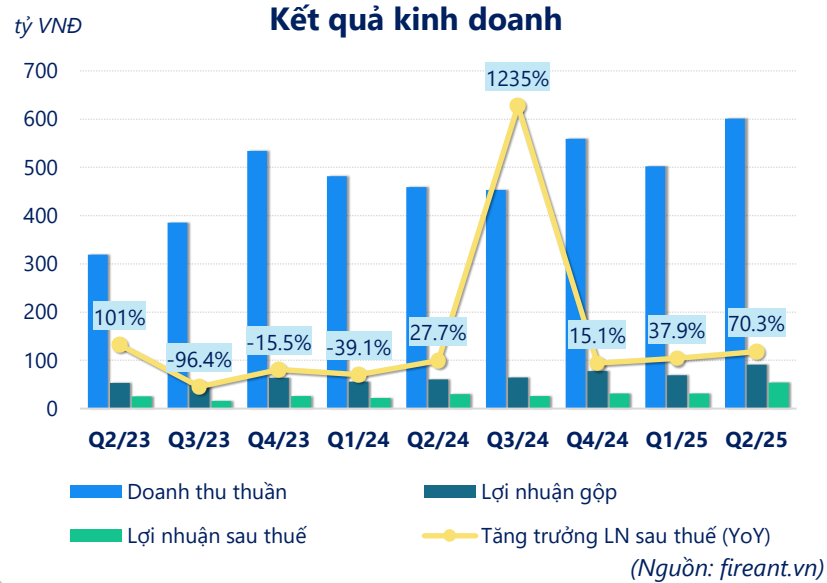
	YTD	1T	3T	6T
HDM	-1.2%	-0.6%	-10.6%	-0.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP Dệt May Huế (UPCOM: HDM)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,228	1,137	8.0%
Tài sản ngắn hạn	913	820	11.3%
Tiền và tương đương tiền	156	54.1	188%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.0	54.0	-77.8%
Phải thu ngắn hạn	485	420	15.3%
Hàng tồn kho	230	281	-18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	29.9	10.3	191%
Tài sản dài hạn	315	317	-0.5%
Phải thu dài hạn	0.92	0.92	0.0%
Tài sản cố định	269	295	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.5	1.14	2488%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.11	9.96	-38.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	744	724	2.8%
Nợ ngắn hạn	664	643	3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	322	351	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	122	59.5	106%
Nợ dài hạn	79.8	80.9	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	79.8	80.9	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	484	413	17.1%
Vốn chủ sở hữu	484	413	17.1%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	459	453	559	502	601
Giá vốn hàng bán	399	389	481	433	510
Lợi nhuận gộp	60.2	64.5	77.9	69.2	91.1
Doanh thu HĐTC	15.9	6.93	10.1	8.39	15.3
Chi phí TC	8.61	9.87	14.3	7.52	7.01
Chi phí lãi vay	3.83	4.07	4.31	4.14	3.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	14.7	18.5	15.6	18.0
Chi phí QLDN	15.4	14.5	17.9	16.5	16.7
LN thuần từ HĐKD	36.9	32.3	37.3	37.9	64.7
Lợi nhuận khác	0.02	0.48	2.40	1.39	1.59
LN trước thuế	36.9	32.8	39.7	39.3	66.3
Lợi nhuận sau thuế	29.8	26.2	31.1	31.2	53.6
LNST của CĐ cty mẹ	29.8	26.2	31.1	31.2	53.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.2	8.66	-74.4	117	54.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.3	-30.8	29.5	31.7	-27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.7	-40.7	43.1	-147	74.1
Tiền đầu kỳ	126	119	55.9	54.1	55.0
Lưu chuyển tiền thuần	-6.83	-62.9	-1.85	0.83	101
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.21	-0.03	0.06	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	119	55.9	54.1	55.0	156

(Nguồn: fireant.vn)